TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: **293**/2023/DS-PT Ngày: 06 – 9 – 2023 V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tấn Đức.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Sâm, ông Hoàng Kim Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Chi – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 181/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"*; Do Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 249/2023/QĐPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 211/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích N1 - sinh năm 1984; Địa chỉ: 284 N, thôn N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (Vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N1: Bà Đỗ Thị Hằng N2 – sinh năm 1983; Địa chỉ: 02 Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Theo Giấy uỷ quyền ngày 01/11/2022). (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Bùi Thị Thuý N3 – sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trịnh Ngọc S – sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Đức D – sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông D: Bà Đỗ Thị Hằng N2 – sinh năm 1983; Địa chỉ: 02 Y Bih Alêô, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (Theo Giấy uỷ quyền ngày 10/01/2023).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/10/2022, bản tự khai và các biên bản làm việc, nguyên đơn bà Trần Thị Bích N1 và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị Hằng N2 thống nhất trình bày:

Gia đình bà Trần Thị Bích N1 và gia đình bà Bùi Thị Thuý N3 cùng kinh doanh nông sản cà phê tại địa bàn xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Bà N1 và gia đình bà N3 cũng nhiều lần mua bán nông sản cà phê với nhau, tính đến ngày 02/9/2022, bà Bùi Thị Thuý N3 có chốt nợ với bà Trần Thị Bích N1 tổng số tiền hàng là 3.450.000.000 đồng. Sau khi chốt nợ, bà N3 có hứa với bà N1 sẽ thanh toán cho bà N1 số tiền trên chậm nhất vào ngày 02/10/2022. Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn trên và bà N1 đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà N3 vẫn cố tình không trả tiền hàng khiến gia đình bà N1 lâm vào tình trạng khó khăn, thiếu vốn để kinh doanh.

Do đó, bà Trần Thị Bích N1 khởi kiện bà Bùi Thị Thuý N3 và yêu cầu Toà án: Buộc vợ chồng bà Bùi Thị Thuý N3, ông Trịnh Ngọc S thanh toán cho bà N1 số tiền còn nợ là 3.450.000.000 đồng và áp dụng lãi suất tạm tính là 10%/năm để xác định tiền lãi phát sinh kể từ ngày 02/9/2022 đến ngày 17/10/2022 là 43.125.000 đồng. Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính thời hạn phát sinh lãi chậm trả từ ngày 25/10/2022 đến ngày 18/5/2023.

Tại bản tự khai và các biên bản làm việc, người đại diện theo uỷ quyền của ông D – bà Đỗ Thị Hằng N2 trình bày:

Ông Nguyễn Đức D là chồng bà Trần Thị Bích N1, việc mua bán hàng hoá giữa gia đình ông D, bà N1 và gia đình ông S, bà N3 đều do bà N1 trực tiếp thực hiện. Vì vậy, ông D đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích N1.

Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của ông D, bà N1 có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thuý N3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Ngọc S; buộc bà Bùi Thị Thuý N3 và ông Trịnh Ngọc S liên đới trả cho bà Trần Thị Bích N1 số tiền gốc là 3.450.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 18/5/2023 là 194.542.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn bà Bùi Thị Thuý N3 và người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Ngọc S đã vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và không cung cấp văn bản trình bày ý kiến cùng các tài liệu, chứng cứ có liên quan.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà Bùi Thị Thuý N3 và ông Trịnh Ngọc S đều có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử tuyên huỷ Bản án sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tại Bản án sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 162, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bích N1.

Buộc vợ chồng bà Bùi Thị Thuý N3 và ông Trịnh Ngọc S liên đới trả cho bà Trần Thị Bích N1 tổng số tiền 3.644.542.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 3.450.000.000 đồng và tiền lãi là 194.542.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* **Kháng cáo:** Ngày 07/6/2023, bị đơn bà Bùi Thị Thuý N3 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Ngọc S kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 380 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thuý N3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Ngọc S – Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số

76/2023/DS-ST ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thuý N3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Ngọc S được nộp trong thời hạn luật định và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo; Tại phiên toà, các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt, không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thuý N3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Ngọc S, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Vào các ngày 09, 15, 29/11/2022 và 09/01/2023, Toà án cấp sơ thẩm đã triệu tập bà Bùi Thị Thuý N3 và ông Trịnh Ngọc S đến Toà án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Dù các lần triệu tập đều đã được tống đạt hợp lệ nhưng bà N3, ông S vẫn không đến làm việc và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ hoặc văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bích N1.

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 30/3/2023, bà N3, ông S đều vắng mặt không có lý do. Để đảm bảo quyền lợi cho bà N3, ông S, Toà án cấp sơ thẩm đã hoãn phiên toà lần thứ 1.

Trước ngày mở phiên toà xét xử sơ thẩm lần thứ 2 ngày 12/4/2023, bà N3 có đơn đề nghị hoãn phiên toà kèm giấy xác nhận của bệnh viện do bà N3 nhập viện điều trị tại Bệnh viện T (BL số 96, 97), ông S tiếp tục vắng mặt không có lý do. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm tiếp tục hoãn phiên toà lần thứ 2.

Trước ngày mở phiên toà xét xử sơ thẩm lần thứ 3 ngày 18/4/2023, bà N3 tiếp tục có đơn đề nghị hoãn phiên toà do tình trạng sức khoẻ chưa hồi phục sau khi sinh (BL số 110, 111), ông S vắng mặt không có lý do.

Ngày 18/5/2023, Toà án cấp sơ thẩm mở phiên toà xét xử lần thứ 4, bà N3 và ông S đều vắng mặt không có lý do.

Xét thấy, Toà án cấp sơ thẩm đã thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng cho bà N3, ông S theo đúng quy định của pháp luật nhưng bà N3, ông S vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên toà xét xử ngày 18/5/2023. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Toà án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà Bùi Thị Thuý N3 và ông Trịnh Ngọc S là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của bà Bùi Thị Thuý N3, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà N3 cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận đề nghị hoãn phiên toà vào ngày 12/4/2023 và bà N3 cần ít nhất 60 ngày để lành vết mổ và hồi phục sức khoẻ sau sinh là không có căn cứ chứng minh.

[2.2] Theo nội dung đơn kháng cáo, bà Bùi Thị Thuý N3 và ông Trịnh Ngọc S không đồng ý với quyết định của Toà án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà N3 và ông S liên đới trả lại cho bà N1 tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 18/5/2023 là 3.644.542.000 đồng. Xét thấy trong quá trình giải quyết sơ thẩm, bà N3 và ông S đều vắng mặt tại các buổi làm việc và không có ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn đã yêu cầu Toà án cấp sơ thẩm giám định chữ viết và chữ ký của bà N3.

Tại Kết luận giám định số 07/KL-KTHS ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đ kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Thị Thuý N3 trên các tài liệu mẫu so sánh (là Giấy nhận nợ đề ngày 02/9/2022 và các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/12/2021 giữa bà N3, ông S và bà N1, ông D) là do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định bà N3 có nợ tiền của bà N1 theo Giấy nhận nợ đề ngày 02/9/2022. Từ đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N3 phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 3.450.000.000 đồng là có căn cứ.

Đồng thời, tại giấy xác nhận nợ ngày 02/9/2022 không thể hiện thời hạn thanh toán và lãi suất phát sinh do chậm trả tiền nên nguyên đơn yêu cầu Toà án buộc bà N3 phải thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244, khoản 2 Điều 357, khoản 3 Điều 440 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, số tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 25/10/2022 đến ngày 18/5/2023 mà bà N3 phải thanh toán cho nguyên đơn là: 3.450.000.000 đồng x 10%/năm x 06 tháng 23 ngày = 194.542.000 đồng.

[2.3] Ngoài ra, ông Trịnh Ngọc S cho rằng ông S không có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn nhưng trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, ông S không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh ông S không

biết việc mua bán nông sản của bà N3 với các chủ nợ. Hơn nữa, việc giao dịch mua bán cà phê giữa bà N1 và bà N3 đã được thực hiện rất nhiều lần trong nhiều năm. Trong thời gian này, ông S và bà N3 vẫn đang trong thời kỳ hôn nhân và cùng chung sống trong một nhà nên ông S phải biết được các giao dịch và khoản nợ này. Mục đích mua bán nông sản của bà N3 là để chăm lo cho cuộc sống chung của gia đình, lời cùng ăn lỗ cùng chịu. Vì vậy, việc ông S cho rằng mình không biết nên không chịu trách nhiệm liên đới trả số nợ gốc và tiền lãi chậm trả cho bà N1 là hành vi thoái thác trách nhiệm, trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với bà N1. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, ông Trịnh Ngọc S phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Bùi Thị Thuý N3 trả số nợ gốc và tiền lãi chậm trả cho bà Trần Thị Bích N1.

Từ những phân tích và nhận định như trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thuý N3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Ngọc S.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà Bùi Thị Thuý N3 phải hoàn trả cho bà Trần Thị Bích N1 số tiền 5.100.000 đồng chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Thuý N3 và ông Trịnh Ngọc S phải chịu 104.891.000 đồng (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Bích N1 số tiền 50.931.000 đồng tạm ứng án phí do ông Trương Ngọc A nộp thay bà N1 theo Biên lai thu số AA/2021/0021752 ngày 26/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Bùi Thị Thuý N3 và ông Trịnh Ngọc S mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng do ông Phan Minh H nộp thay bà N3, ông S tại các Biên lai thu tiền số AA/2022/0002842, AA/2022/0002843 cùng ngày 21/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Như vậy, ông S và bà N3 đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thuý N3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Ngọc S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 76/2023/DS-ST ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 162, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 244, khoản 2 Điều 357, Điều 430, khoản 3 Điều 440 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 27 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích N1.

Buộc bà Bùi Thị Thuý N3 và ông Trịnh Ngọc S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Bích N1 số tiền 3.644.542.000 (Ba tỷ sáu trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 3.450.000.000 (Ba tỷ bốn trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 25/10/2022 đến ngày 18/5/2023 là 194.542.000 (Một trăm chín mươi tư triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

[2] Về chi phí tố tụng: Bà Bùi Thị Thuý N3 phải hoàn trả cho bà Trần Thị Bích N1 số tiền 5.100.000 (Năm triệu một trăm nghìn) đồng chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Thuý N3 và ông Trịnh Ngọc S phải chịu 104.891.000 (Một trăm lẻ bốn triệu tám trăm chín mươi mốt nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Bích N1 số tiền 50.931.000 (Năm mươi triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn) đồng tạm ứng án phí do ông Trương Ngọc A nộp thay bà N1 theo Biên lai thu số AA/2021/0021752 ngày 26/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị Thuý N3 và ông Trịnh Ngọc S mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng do ông Phan Minh H nộp thay bà N3, ông S tại các Biên lai thu tiền số AA/2022/0002842, AA/2022/0002843 cùng ngày 21/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Đức